



	a	i	u	e	o
Hàng ア (a)	ア a	イ i	ウ u	エ e	オ o
Hàng カ (ka)	カ ka	キ ki	ク ku	ケ ke	コ ko
Hàng サ (sa)	サ sa	シ shi	ス su	セ se	ソ so
Hàng タ (ta)	タ ta	チ chi	ツ tsu	テ te	ト to
Hàng ナ (na)	ナ na	ニ ni	ヌ nu	ネ ne	ノ no
Hàng ハ (ha)	ハ ha	ヒ hi	フ fu	ヘ he	ホ ho
Hàng マ (ma)	マ ma	ミ mi	ム mu	メ me	モ mo
Hàng ヤ (ya)	ヤ ya		ユ yu		ヨ yo
Hàng ラ (ra)	ラ ra	リ ri	ル ru	レ re	ロ ro
Hàng ワ (wa)	ワ wa				ヲ o/wo
Chữ ン	ン n				

Katakana dùng khi nào?

Từ nước ngoài (コーヒー cà phê),
tên nước (ベトナム), tên người nước
ngoài (リン Linh).

Chữ dễ nhầm

シ (shi) – ツ (tsu), ソ (so) – ン (n):
nhìn hướng của nét cuối và vị trí hai
chấm.

Âm dài: dấu —

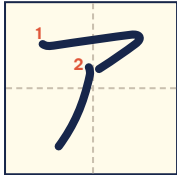
Katakana kéo dài âm bằng dấu —:
コーヒー (kōhī), ケーキ (kēki).



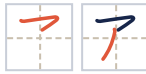
Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.

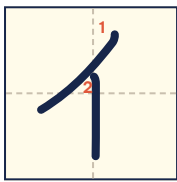


a

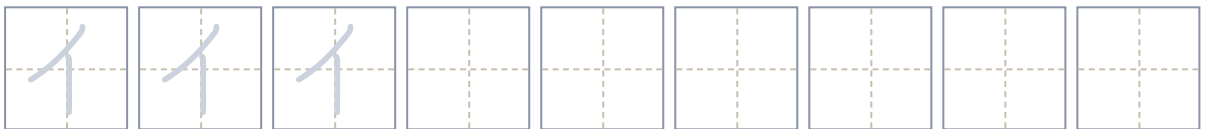
アイス **aisu**
kem

Tô theo chữ mờ

Tự viết

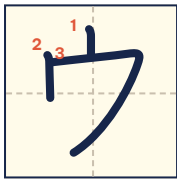


i

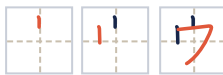
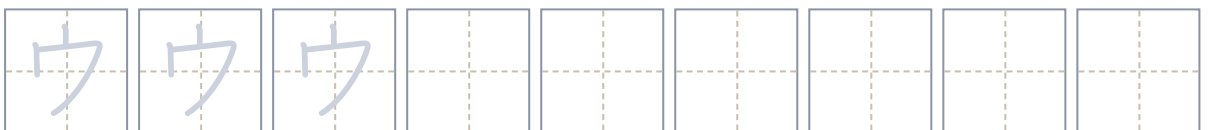
イギリス **igirisu**
nước Anh

Tô theo chữ mờ

Tự viết

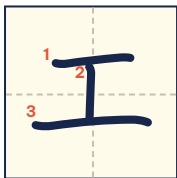


u

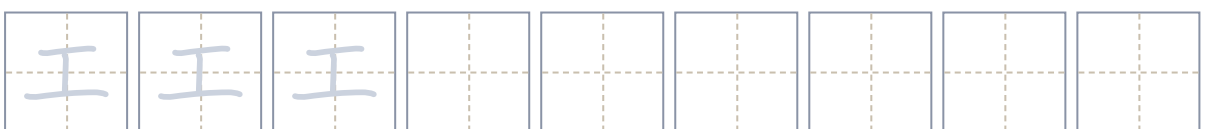
ウイルス **uirusu**
vi-rút

Tô theo chữ mờ

Tự viết

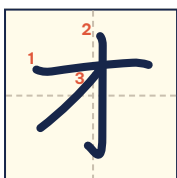


e

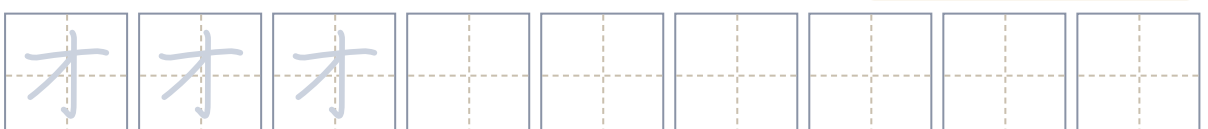
エアコン **eakon**
máy điều hòa

Tô theo chữ mờ

Tự viết



o

オレンジ **orenji**
quả cam

Tô theo chữ mờ

Tự viết

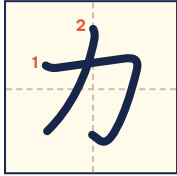


Luyện viết Katakana: hàng 力

Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.



ka



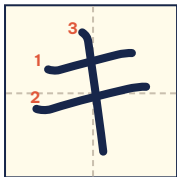
カメラ

kamera
máy ảnh

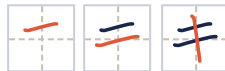
カ	カ	カ						
---	---	---	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



ki



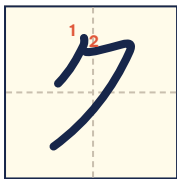
キッチン

kitchen
nhà bếp

キ	キ	キ						
---	---	---	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



ku



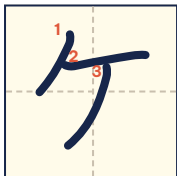
クッキー

kukkī
bánh quy

ク	ク	ク						
---	---	---	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



ke



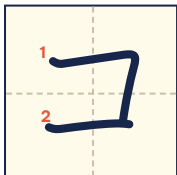
ケーキ

kēki
bánh ngọt

ケ	ケ	ケ						
---	---	---	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



ko



コーヒー

kōhī
cà phê

コ	コ	コ						
---	---	---	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết

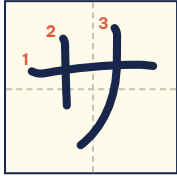


Luyện viết Katakana: hàng サ

Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.



sa

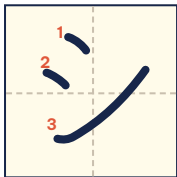


サッカー sakka
bóng đá

sa	sa	sa							
----	----	----	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



shi

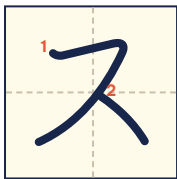


タクシー takushi
xe taxi

shi	shi	shi							
-----	-----	-----	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



su

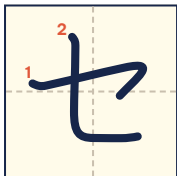


バス basu
xe buýt

su	su	su							
----	----	----	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



se

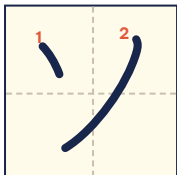


セーター seta
áo len

se	se	se							
----	----	----	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



so



ソース sosu
nước sốt

so	so	so							
----	----	----	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết

シ (shi) và ツ (tsu), ソ (so) và ン (n) rất dễ nhầm: シ có hai chấm xếp dọc, nét cuối kéo từ dưới lên; ツ có hai chấm nằm ngang ở trên.

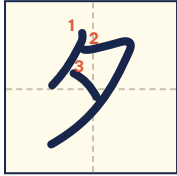


Luyện viết Katakana: hàng タ

Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.



ta

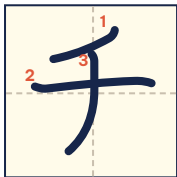


タオル taoru
khăn tắm

タ	タ	タ							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



chi

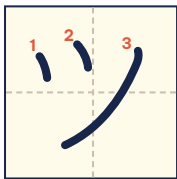


チーズ chizu
phô mai

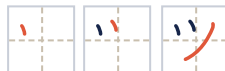
チ	チ	チ							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



tsu

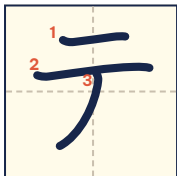


スーツ sūtsu
bộ com-lê

ツ	ツ	ツ							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



te

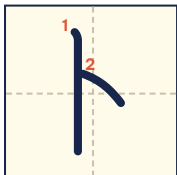


テレビ terebi
tivi

テ	テ	テ							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



to



トマト tomato
cà chua

ト	ト	ト							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết

チ (chi) giống chữ Hán 千; テ (te) có hai gạch ngang. ツ (tsu): hai chấm ở trên, nét cuối kéo từ trên xuống.

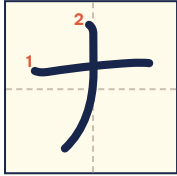


Luyện viết Katakana: hàng ナ

Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.



na

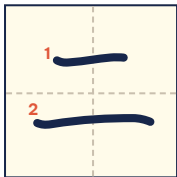


バナナ **banana**
quả chuối

ナ	ナ	ナ							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



ni

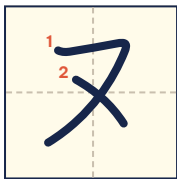


テニス **tenisu**
quần vợt

ニ	ニ	ニ							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



nu

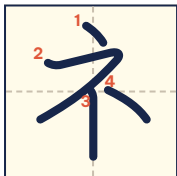


カヌー **kanū**
thuyền ca-nô

ヌ	ヌ	ヌ							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



ne

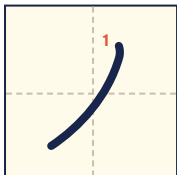


ネクタイ **nektai**
cà vạt

ネ	ネ	ネ							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết



no



ピアノ **piano**
đàn piano

ノ	ノ	ノ							
---	---	---	--	--	--	--	--	--	--

Tô theo chữ mờ

Tự viết

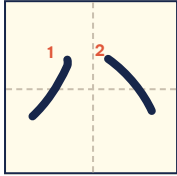


Luyện viết Katakana: hàng ハ

Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.

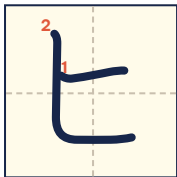


ha



ハンバーガー hanbāgā
bánh hamburger

Tô theo chữ mờ									Tự viết

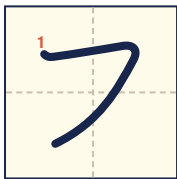


hi



ヒーター hītā
máy sưởi

Tô theo chữ mờ									Tự viết

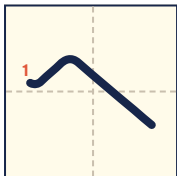


fu



ナイフ naifu
con dao

Tô theo chữ mờ									Tự viết

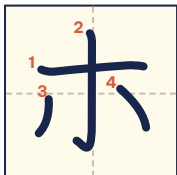


he



ヘリコプター herikoputā
máy bay trực thăng

Tô theo chữ mờ									Tự viết



ho



ホテル hoteru
khách sạn

Tô theo chữ mờ									Tự viết

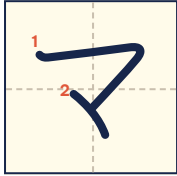


Luyện viết Katakana: hàng マ

Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.

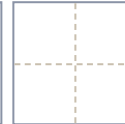
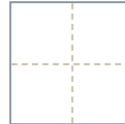


ma



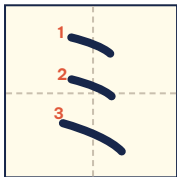
マスク

masuku
khẩu trang



Tô theo chữ mờ

Tự viết

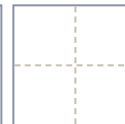
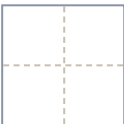
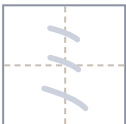
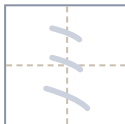
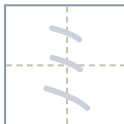


mi



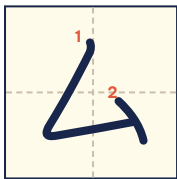
ミルク

miruku
sữa



Tô theo chữ mờ

Tự viết

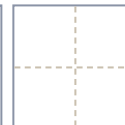
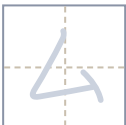
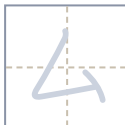
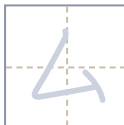


mu



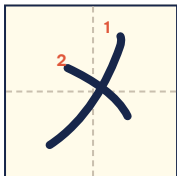
ゲーム

gēmu
trò chơi điện tử



Tô theo chữ mờ

Tự viết

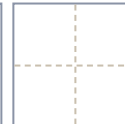
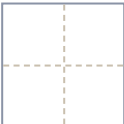
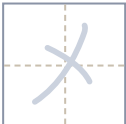
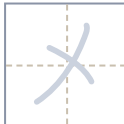


me



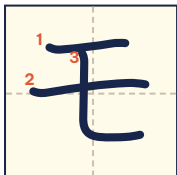
メロン

meron
dưa lưới

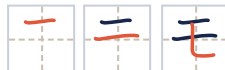


Tô theo chữ mờ

Tự viết

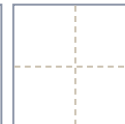


mo



レモン

remon
quả chanh



Tô theo chữ mờ

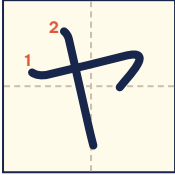
Tự viết



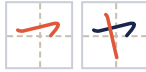
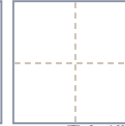
Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.

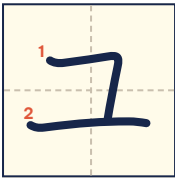


ya

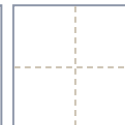
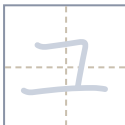
タイヤ **taiya**
lốp xe

Tô theo chữ mờ

Tự viết

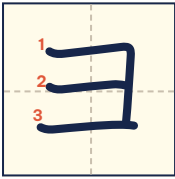


yu

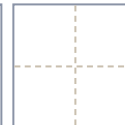
ユニフォーム **yunifōmu**
đồng phục

Tô theo chữ mờ

Tự viết



yo

ヨーグルト **yōguruto**
sữa chua

Tô theo chữ mờ

Tự viết

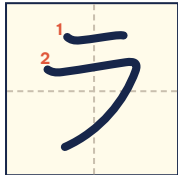


Luyện viết Katakana: hàng ラ

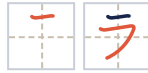
Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.



ra



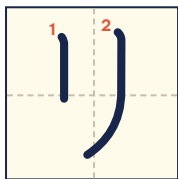
ラーメン

rāmen
mì ramen



Tô theo chữ mờ

Tự viết



ri



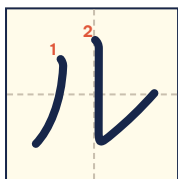
アメリカ

amerika
nước Mỹ



Tô theo chữ mờ

Tự viết



ru



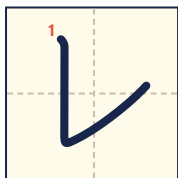
ビル

biru
tòa nhà



Tô theo chữ mờ

Tự viết



re



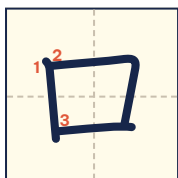
レストラン

resutoran
nhà hàng



Tô theo chữ mờ

Tự viết



ro



ロボット

robotto
rô-bốt



Tô theo chữ mờ

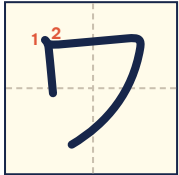
Tự viết



Họ và tên: _____

Ngày: _____

Nhìn số thứ tự nét ở chữ mẫu → xem từng nét (nét đỏ là nét đang viết) → tô theo chữ mờ 3 lần → tự viết 6 lần. Viết vào giữa ô, dùng đường chấm để căn chữ.

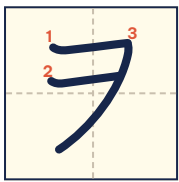
**wa**

ワイン

wain
rượu vang

Tô theo chữ mờ

Tự viết

**o/wo**

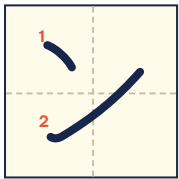
ヲ

Hầu như không dùng



Tô theo chữ mờ

Tự viết

**n**

パン

pan
bánh mì

Tô theo chữ mờ

Tự viết

ヲ (wo) đọc là «ô» và hầu như không dùng. ン (n) không bao giờ đứng đầu một từ.